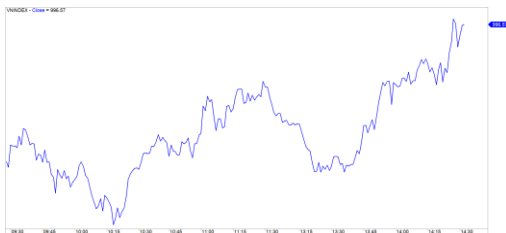


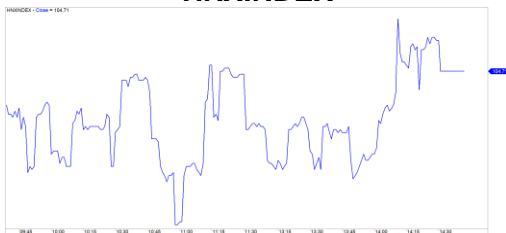
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	996.57	104.71	56.51
% ngày	0.30%	0.07%	-0.35%
% tuần	0.75%	-0.73%	0.09%
% tháng	0.94%	0.87%	-0.37%
% năm	9.49%	1.56%	10.18%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,537	312	266
TB 1 tuần	3,630	301	210
TB 1 tháng	3,855	352	221
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	412.18	9.92	17.85
Bán	428.68	8.11	21.78
Giá trị ròng	-16.49	1.81	-3.93
Độ rộng TT			
Mã Tăng	141	73	168
Mã Giảm	155	61	130
Không Đổi	90	234	604
Chỉ số chính			
P/E	16.53	9.22	18.66
Vốn hóa TT	3,373	189	987
(ngàn tỷ)			
LS Cổ tức	1.39%	4.74%	5.24%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index có phiên tăng thứ 4 liên tiếp với mức tăng 0.3% đóng cửa ở mức cao nhất phiên tại 996.57 điểm. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index chỉ tăng nhẹ trên tham chiếu trong khi Upcom-Index giảm 0.34%. Giá trị khớp lệnh đạt 3,300 tỷ đồng trên toàn thị trường. Độ rộng thị trường cân bằng khi số mã tăng/mã giảm gần tương đương nhau.

Giao dịch duy trì ở trạng thái cân bằng từ đầu phiên và kéo dài cho tới hết phiên sáng. Điểm đáng chú ý xuất hiện trong phiên chiều khi lực cầu “đánh thốc” vào các trụ lớn và kéo giá gia tăng mạnh mẽ. Cụ thể, CTG tăng 2.3% dừng ở mốc 22,000, VCB tăng 1.3% tạm đóng cửa tại 88,000 với mốc cao lịch sử mới. VNM tăng 1.4% đóng cửa tại 134,500, SAB tăng 1.2% và tiếp tục chuỗi phiên hồi phục. Ngoài ra, MBB(+1.1%), HCM(+2%), PVS(+2.7%), VPB(+0.9%), REE(+0.8%) là những bluechip có mức tăng đáng chú ý khác. Ở chiều giảm điểm đáng chú ý có MSN khi đánh mất -1.3% phiên cuối tuần.

Ngoài ra, HVG(+5.8%) có phiên tăng giá thứ 7 liên tiếp cùng với CVT(+4.6%), NTL(+3.0%), VSC(+2.9%), NNC(+2.7%) trên HSX và MBG(+7.9%), VCR(+9.6%) trên HNX là những mã có mức tăng khá nổi bật khác.

Khối ngoại bán ròng gần 19 tỷ đồng trên cả ba sàn. VHM, MSN bị bán ròng nhiều nhất lần lượt 30 tỷ và 24 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, VNM, VCB dẫn đầu danh sách mua ròng với 26.3 tỷ và 22.4 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ tiếp tục kiểm định mức 1,000 điểm. Đồng thời, áp lực điều chỉnh có thể gia tăng ở các phiên giao dịch đầu tuần tới, điểm sáng cho tuần tới là Fed có khả năng sẽ tiếp tục giảm mức lãi suất 0.25% cho nên tâm lý nhà đầu tư sẽ được tác động tích cực bởi thông tin này và khối ngoại theo đó được dự báo sẽ giảm bán ròng hoặc sớm quay trở lại mua ròng trong giai đoạn tới. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu vẫn tiếp tục dưới mức 50% cho thấy thị trường vẫn phân hóa và tâm lý vẫn thận trọng trong ngắn hạn.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức kháng cự ở mức 997.11 điểm của chỉ số VN-Index và 106.27 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục quan sát thị trường hoặc mua mới với tỷ trọng thấp.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 46% cổ phiếu/54% tiền.

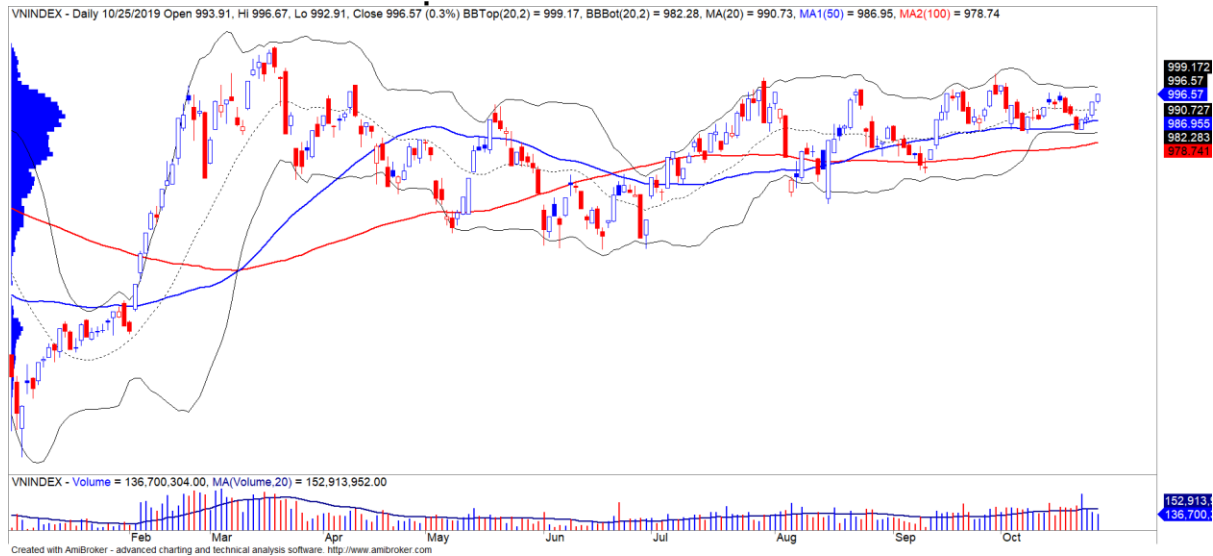
Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 47% cổ phiếu/53% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	997	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.20	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ACB	23.60	GIẢM	TĂNG		24.29			24.00	21.78	-1.67%	
ACV	78.20	TĂNG	GIẢM	75.80	75.32	3.17%			83.54		
ANV	26.30	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	1.54%			27.58		
ASM	8.04	TĂNG	TĂNG	6.30	7.94	27.62%		7.61	7.29	5.65%	
BFC	15.30	GIẢM	GIẢM		15.97				16.69		
BID	40.20	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.21	20.36%	
BMP	53.20	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.70%		48.30	48.32	10.14%	
BSR	9.90	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	71.50	GIẢM	GIẢM		72.54				78.05		
BWE	25.80	GIẢM	TĂNG		26.29			20.00	25.45	29.00%	
CEO	9.30	GIẢM	GIẢM		9.90				10.49		
CII	23.90	TĂNG	TĂNG	21.40	23.70	11.68%		24.45	22.23	-2.25%	
CMG	38.70	TĂNG	TĂNG	38.90	37.07	-0.51%		23.20	34.96	66.81%	
CMX	18.20	GIẢM	GIẢM		22.07				29.52		
CSM	14.80	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.85%	
CTD	82.00	GIẢM	GIẢM		86.80				100.34		
CTG	22.00	TĂNG	TĂNG	21.30	21.23	3.29%		22.00	21.90	0.00%	MUA
CTR	51.00	TĂNG	N/A	46.50	47.03	9.68%		-	N/A		
CVT	23.90	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	12.47%		20.35	20.44	17.44%	
DCM	7.38	GIẢM	TĂNG		7.81			8.54	7.15	-13.58%	
DGC	25.90	GIẢM	GIẢM		26.70				29.56		
DGW	26.05	TĂNG	TĂNG	24.60	24.57	5.89%		23.50	22.57	10.85%	
DHA	30.00	GIẢM	GIẢM		31.51				34.57		
DHC	35.00	TĂNG	GIẢM	33.00	33.51	6.06%			35.33		
DHG	92.20	TĂNG	GIẢM	93.50	90.80	-1.39%			99.56		
DIG	14.40	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	3.60%	
DPG	44.75	GIẢM	GIẢM		46.20				50.61		
DPM	14.05	GIẢM	TĂNG		15.00			14.95	13.37	-6.02%	
DPR	37.30	TĂNG	GIẢM	37.60	36.36	-0.80%			40.40		
DQC	18.25	GIẢM	GIẢM		18.96				20.25		
DRC	23.60	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-3.48%		21.60	21.72	9.26%	
DXG	15.80	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	1.94%	
EIB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.07				18.00		

We Create Fortune

FCN	12.20	GIẢM	GIẢM		12.69			13.36		
FMC	27.50	TĂNG	TĂNG	27.95	27.21	-1.61%		31.60	26.18	-12.97%
FPT	58.00	TĂNG	TĂNG	58.20	55.10	-0.34%		46.00	52.88	26.09%
GAS	102.50	GIẢM	GIẢM		104.01			109.55		
GEX	20.90	GIẢM	TĂNG		21.61			20.20	20.77	3.47%
GIL	21.70	TĂNG	GIẢM	21.00	21.04	3.33%		22.88		
GMD	27.40	TĂNG	TĂNG	27.40	26.47	0.00%		28.50	26.02	-3.86%
GTN	20.40	TĂNG	TĂNG	20.00	19.62	2.00%		15.00	17.57	36.00%
GVR	14.50	TĂNG	N/A	14.50	13.31	0.00%		N/A		
HAG	4.36	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-2.24%		4.83		
HAX	20.50	GIẢM	TĂNG		23.03			23.25	16.68	-11.83%
HBC	13.45	GIẢM	GIẢM		13.98			15.19		
HCM	22.95	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-1.92%
HDB	28.90	TĂNG	TĂNG	26.30	27.76	9.89%		28.00	26.13	3.21%
HDC	22.30	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	46.23%
HDG	35.35	GIẢM	TĂNG		36.65			35.30	32.61	0.14%
HNG	15.00	GIẢM	GIẢM		15.81			16.99		
HPG	21.80	GIẢM	GIẢM		22.02			23.82		
HSG	7.20	TĂNG	GIẢM	7.19	6.78	0.14%		7.42		
HT1	16.50	TĂNG	GIẢM	16.55	15.38	-0.30%		16.70		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%		2.71		
HVN	35.60	GIẢM	GIẢM		35.91			36.93		
KBC	15.05	TĂNG	TĂNG	15.45	14.71	-2.59%		15.35	13.91	-1.95%
KDH	26.65	TĂNG	TĂNG	25.80	25.22	3.29%		24.00	23.60	11.04%
KSB	20.00	GIẢM	GIẢM		21.32			23.94		
LCG	8.12	GIẢM	GIẢM		8.69			9.73		
LDG	10.50	GIẢM	TĂNG		11.09			9.89	10.08	6.17%
LHG	15.60	GIẢM	GIẢM		16.31			17.72		
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-3.90%		8.13		
MBB	23.20	GIẢM	TĂNG		23.50			21.85	21.72	6.18%
MPC	21.80	GIẢM	GIẢM		23.35			29.75		
MSN	74.60	GIẢM	GIẢM		77.14			81.93		
MSR	16.50	GIẢM	GIẢM		17.38			18.90		
MWG	127.90	TĂNG	TĂNG	127.50	120.84	0.31%		88.70	114.74	44.19%
NDN	16.70	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	21.90%
NKG	6.10	TĂNG	GIẢM	5.84	5.87	4.45%		6.45		
NLG	28.60	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	0.00%		28.70	26.73	-0.35%
NT2	23.15	GIẢM	GIẢM		23.58			24.95		
NTL	22.90	TĂNG	GIẢM	22.90	22.83	0.00%	MUA	25.17		



We Create Fortune

NVL	60.50	GIẢM	TĂNG		62.67			63.00	58.45	-3.97%	
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.07				12.17		
PAC	27.10	GIẢM	GIẢM		28.47				31.05		
PC1	19.00	GIẢM	TĂNG		19.90			21.10	18.48	-9.95%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.43			29.00	25.01	-9.66%	
PHR	62.20	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	2.98%			65.37		
PLX	57.80	GIẢM	GIẢM		58.88				62.66		
PNJ	83.20	TĂNG	TĂNG	81.90	80.68	1.59%		104.00	78.69	-20.00%	
POW	13.20	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	2.33%			13.98		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.22			18.30	16.28	-8.47%	
PPC	25.15	GIẢM	GIẢM		26.18				28.60		
PTB	75.30	TĂNG	TĂNG	69.70	72.21	8.03%		64.00	67.29	17.66%	
PVB	19.30	GIẢM	TĂNG		20.09			20.10	18.62	-3.98%	
PVD	16.40	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-9.39%	
PVI	32.40	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-2.41%			36.38		
PVS	18.80	GIẢM	GIẢM		18.92				21.21		
PXS	4.45	GIẢM	GIẢM		4.48				5.23		
QNS	29.00	GIẢM	TĂNG		29.62			33.80	27.80	-14.20%	
REE	37.00	GIẢM	TĂNG		37.85			33.33	35.23	11.03%	
SAB	256.00	GIẢM	GIẢM		258.16				276.20		
SAM	8.19	TĂNG	TĂNG	7.99	7.75	2.50%		7.40	7.47	10.68%	
SCR	6.20	GIẢM	GIẢM		6.37				6.74		
SHI	9.10	GIẢM	TĂNG		9.42			6.99	8.30	30.19%	
SJS	15.00	GIẢM	GIẢM		15.47			-	17.40		
SKG	11.10	GIẢM	GIẢM		11.94				11.70		
SSI	21.30	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	10.90	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	3.32%			11.09		
TCB	23.85	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.30%		22.65	22.18	5.30%	
TCM	22.10	GIẢM	GIẢM		22.76				25.46		
TDH	9.92	GIẢM	GIẢM		10.79			10.15	10.20	0.51%	BÁN
TLH	4.18	GIẢM	GIẢM		4.42				4.77		
TNG	16.20	GIẢM	GIẢM		17.05				20.08		
VCB	88.00	TĂNG	TĂNG	80.00	83.21	10.00%		62.00	78.97	41.94%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		19.20	24.59	38.54%	
VCS	88.50	GIẢM	GIẢM		92.95				104.22		
VGC	19.30	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-3.50%			20.53		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-1.12%			9.82		
VHC	79.10	GIẢM	GIẢM		81.01				87.51		
VHM	86.00	GIẢM	TĂNG		88.01			90.20	81.06	-4.66%	

We Create Fortune

VIB	17.90	GIẢM	TĂNG		18.45			17.70	16.56	1.13%	
VIC	117.20	GIẢM	TĂNG		119.51			112.00	113.76	4.64%	
VIP	5.04	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.14%			5.42		
VJC	145.90	TĂNG	TĂNG	139.40	140.81	4.66%		124.50	131.48	17.19%	
VND	13.50	GIẢM	GIẢM		14.13				15.06		
VNG	22.40	TĂNG	TĂNG	19.10	21.91	17.28%		20.20	20.83	10.89%	
VNM	134.50	TĂNG	TĂNG	124.00	129.54	8.47%		130.10	121.20	3.38%	
VPB	22.00	GIẢM	TĂNG		22.70			20.30	20.56	8.37%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	
VRC	16.20	TĂNG	GIẢM	16.05	14.66	0.93%			16.26		
VRE	32.55	TĂNG	GIẢM	32.70	31.53	-0.46%			34.98		
VSC	26.35	GIẢM	GIẢM		26.60				28.94		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.60	GIẢM	TĂNG		24.29			24.00	21.78	-1.67%	
BID	40.20	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.21	20.36%	
BSR	9.90	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	71.50	GIẢM	GIẢM		72.54				78.05		
CTG	22.00	TĂNG	TĂNG	21.30	21.23	3.29%		22.00	21.90	0.00%	MUA
FPT	58.00	TĂNG	TĂNG	58.20	55.10	-0.34%		40.23	52.88	44.18%	
GAS	102.50	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	20.90	GIẢM	TĂNG		21.61			20.26	20.77	3.15%	
GVR	14.50	TĂNG	N/A	14.50	13.31	0.00%			N/A		
HDB	28.90	TĂNG	TĂNG	26.30	27.76	9.89%		28.00	26.13	3.21%	
HNG	15.00	GIẢM	GIẢM		15.81				16.99		
HPG	21.80	GIẢM	GIẢM		22.02				23.82		
HVN	35.60	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KDH	26.65	TĂNG	TĂNG	25.80	25.22	3.29%		24.00	23.60	11.04%	
MBB	23.20	GIẢM	TĂNG		23.50			19.72	21.72	17.65%	
MSN	74.60	GIẢM	GIẢM		77.14				81.93		
MWG	127.90	TĂNG	TĂNG	127.50	120.84	0.31%		88.70	114.74	44.19%	
NVL	60.50	GIẢM	TĂNG		62.67			63.00	58.45	-3.97%	
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.07				12.17		
PLX	57.80	GIẢM	GIẢM		58.88				62.66		
PNJ	83.20	TĂNG	TĂNG	81.90	80.68	1.59%		77.07	78.69	7.95%	

We Create Fortune

POW	13.20	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	2.33%			13.98		
QNS	29.00	GIẢM	TĂNG		29.62			33.26	27.80	-12.80%	
REE	37.00	GIẢM	TĂNG		37.85			33.33	35.23	11.03%	
ROS	25.60	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-6.91%			28.51		
SBT	18.70	TĂNG	TĂNG	16.50	18.31	13.33%		17.50	17.08	6.86%	
SSI	21.30	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	10.90	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	3.32%			11.09		
TCB	23.85	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.30%		22.65	22.18	5.30%	
TPB	22.40	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	-1.32%			23.94		
VCB	88.00	TĂNG	TĂNG	80.00	83.21	10.00%		62.00	78.97	41.94%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		18.44	24.59	44.24%	
VCS	88.50	GIẢM	GIẢM		92.95				104.22		
VEA	53.10	GIẢM	GIẢM		54.65				59.45		
VGI	32.40	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-3.57%			N/A		
VHM	86.00	GIẢM	TĂNG		88.01			89.13	81.06	-3.51%	
VIB	17.90	GIẢM	TĂNG		18.45			15.00	16.56	19.30%	
VIC	117.20	GIẢM	TĂNG		119.51			112.00	113.76	4.64%	
VJC	145.90	TĂNG	TĂNG	139.40	140.81	4.66%		124.50	131.48	17.19%	
VNM	134.50	TĂNG	TĂNG	124.00	129.54	8.47%		130.10	121.20	3.38%	
VPB	22.00	GIẢM	TĂNG		22.70			20.30	20.56	8.37%	
VRE	32.55	TĂNG	GIẢM	32.70	31.53	-0.46%			34.98		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.20	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ANV	26.30	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	1.54%			27.58		
ASM	8.04	TĂNG	TĂNG	6.30	7.94	27.62%		7.61	7.29	5.65%	
BMI	26.60	TĂNG	TĂNG	26.00	25.45	2.31%		26.70	23.99	-0.37%	
BMP	53.20	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.70%		48.30	48.32	10.14%	
BWE	25.80	GIẢM	TĂNG		26.29			19.44	25.45	32.72%	
CEO	9.30	GIẢM	GIẢM		9.90				10.49		
CII	23.90	TĂNG	TĂNG	21.40	23.70	11.68%		24.45	22.23	-2.25%	
CRE	24.85	GIẢM	GIẢM		25.26				25.94		
CTI	24.60	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	2.50%		25.05	22.66	-1.80%	
CTR	51.00	TĂNG	GIẢM	46.50	47.03	9.68%			53.42		
D2D	85.50	TĂNG	TĂNG	72.50	79.70	17.93%		83.10	63.75	2.89%	

We Create Fortune

DBD	53.50	GIẢM	TĂNG		55.27			38.65	50.35	38.42%	
DCM	7.38	GIẢM	TĂNG		7.81			7.63	7.15	-3.31%	
DGW	26.05	TĂNG	TĂNG	24.12	24.57	8.02%		23.04	22.57	13.07%	
DHC	35.00	TĂNG	GIẢM	33.00	33.51	6.06%			35.33		
DIG	14.40	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	3.60%	
DPG	44.75	GIẢM	GIẢM		46.20				50.61		
DPM	14.05	GIẢM	TĂNG		15.00			14.95	13.37	-6.02%	
DRC	23.60	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-3.48%		21.60	21.72	9.26%	
DXG	15.80	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	1.94%	
E1VFN30	15.40	GIẢM	TĂNG		15.60			15.26	14.82	0.92%	
FCN	12.20	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		
FLC	4.39	GIẢM	TĂNG		4.80			4.63	3.41	-5.18%	
GEG	27.60	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	-1.78%		12.50	24.99	120.76%	
GMD	27.40	TĂNG	TĂNG	27.40	26.47	0.00%		28.50	26.02	-3.86%	
GTN	20.40	TĂNG	TĂNG	20.00	19.62	2.00%		15.00	17.57	36.00%	
HAG	4.36	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-2.24%			4.83		
HBC	13.45	GIẢM	GIẢM		13.98				15.19		
HCM	22.95	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-1.92%	
HDC	22.30	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	46.23%	
HDG	35.35	GIẢM	TĂNG		36.65			35.30	32.61	0.14%	
HPX	26.40	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.20	TĂNG	GIẢM	7.19	6.78	0.14%			7.42		
HT1	16.50	TĂNG	GIẢM	16.55	15.38	-0.30%			16.70		
HTM	15.00	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-10.71%			18.90		
IBC	20.30	TĂNG	GIẢM	20.60	20.14	-1.46%			21.22		
IDI	5.88	GIẢM	TĂNG		6.07			7.53	5.22	-21.91%	
IJC	15.40	GIẢM	TĂNG		16.14			13.10	13.74	17.56%	
ITA	3.16	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-3.95%		3.20	2.96	-1.25%	
KBC	15.05	TĂNG	TĂNG	15.45	14.71	-2.59%		14.85	13.91	1.37%	
KDC	22.00	TĂNG	TĂNG	21.50	20.98	2.33%		21.90	18.70	0.46%	
KOS	27.90	TĂNG	TĂNG	26.80	26.57	4.10%		26.30	24.59	6.08%	
KSB	20.00	GIẢM	GIẢM		21.32				23.94		
LDG	10.50	GIẢM	TĂNG		11.09			9.89	10.08	6.17%	
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-3.90%			8.13		
MBG	41.00	TĂNG	TĂNG	13.70	35.20	199.27%		5.10	26.73	703.92%	
MBS	14.20	GIẢM	GIẢM		15.20				16.40		
MPC	21.80	GIẢM	GIẢM		23.35				29.75		
NBB	21.05	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	0.96%			22.02		

We Create Fortune

NKG	6.10	TĂNG	GIẢM	5.84	5.87	4.45%			6.45		
NLG	28.60	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	0.00%		26.28	26.73	8.82%	
NT2	23.15	GIẢM	GIẢM		23.58				24.95		
NTL	22.90	TĂNG	GIẢM	22.90	22.83	0.00%	MUA		25.17		
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.23	18.42%		8.50	7.51	5.88%	
OGC	4.01	TĂNG	GIẢM	4.01	3.93	0.00%	MUA		4.28		
PC1	19.00	GIẢM	TĂNG		19.90			19.30	18.48	-1.55%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.43			23.59	25.01	11.04%	
PHR	62.20	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	2.98%			65.37		
PPC	25.15	GIẢM	GIẢM		26.18				28.60		
PTB	75.30	TĂNG	TĂNG	69.70	72.21	8.03%		60.78	67.29	23.89%	
PVD	16.40	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-9.39%	
PVI	32.40	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-2.41%			36.38		
PVS	18.80	GIẢM	GIẢM		18.92				21.21		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.22			17.31	16.28	-3.21%	
QCG	4.60	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-3.36%			5.27		
SCR	6.20	GIẢM	GIẢM		6.37				6.74		
SGP	9.10	GIẢM	TĂNG		9.91			12.30	8.95	-26.02%	
SHB	6.50	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	-1.52%			6.86		
SHS	8.20	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	12.33%		8.40	7.19	-2.38%	
SZC	18.60	TĂNG	#N/A	18.30	17.15	1.64%			#N/A		
TCH	22.00	GIẢM	GIẢM		24.18			23.00	22.07	-4.06%	BÁN
TCM	22.10	GIẢM	GIẢM		22.76				25.46		
TDH	9.92	GIẢM	GIẢM		10.79			10.15	10.20	0.51%	BÁN
TNG	16.20	GIẢM	GIẢM		17.05				20.08		
TTB	22.20	GIẢM	GIẢM		23.46				24.32		
VGC	19.30	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-3.50%			20.53		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-1.12%			9.82		
VHC	79.10	GIẢM	GIẢM		81.01				87.51		
VND	13.50	GIẢM	GIẢM		14.13				15.06		
VNG	22.40	TĂNG	TĂNG	19.10	21.91	17.28%		20.20	20.83	10.89%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.00	GIẢM	GIẢM		9.51				10.45		

We Create Fortune

AGR	4.34	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-4.62%			4.85		
AMD	1.62	TĂNG	GIẢM	1.49	1.58	8.72%			1.67		
APG	8.30	GIẢM	TĂNG		8.76			9.90	7.90	-16.16%	
ART	2.20	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	10.00%			2.25		
BCG	8.10	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-5.81%		6.39	7.30	26.76%	
C4G	6.60	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-4.35%			7.72		
C69	17.10	GIẢM	GIẢM		20.94				28.38		
CCL	7.19	GIẢM	GIẢM		7.50				8.84		
CVT	23.90	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	12.47%		20.35	20.44	17.44%	
DAH	9.90	GIẢM	GIẢM		10.21				11.62		
DLG	1.47	GIẢM	GIẢM		1.53				1.65		
DRH	6.05	GIẢM	GIẢM		6.70				7.76		
DTD	13.90	GIẢM	GIẢM		15.14			11.74	14.20	20.90%	BÁN
EVG	2.71	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-2.52%			2.90		
FIT	4.22	TĂNG	TĂNG	3.59	4.04	17.55%		3.64	3.55	15.93%	
FTM	3.71	TĂNG	GIẢM	3.93	3.28	-5.60%			6.96		
FUES SV50	13.30	TĂNG	TĂNG	13.30	13.14	0.00%		12.85	12.77	3.50%	
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54		
HAH	14.20	GIẢM	TĂNG		14.79			13.00	13.89	9.23%	
HAI	1.76	TĂNG	GIẢM	1.69	1.76	4.14%			1.80		
HAR	3.48	GIẢM	GIẢM		3.64				3.88		
HDA	10.80	GIẢM	GIẢM		11.14				12.07		
HHP	11.90	TĂNG	GIẢM	12.20	11.45	-2.46%			13.51		
HHS	3.16	GIẢM	TĂNG	3.04	3.20	5.19%	BÁN	3.36	2.94	-5.95%	
HID	2.54	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	20.95%		2.63	2.12	-3.42%	
HII	11.40	GIẢM	GIẢM		11.77				12.29		
HQC	1.14	TĂNG	GIẢM	1.15	1.09	-0.87%			1.25		
HSL	7.95	GIẢM	GIẢM		8.10				9.36		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVG	3.90	TĂNG	TĂNG	3.02	3.24	29.14%		3.90	3.62	0.00%	MUA
HVH	18.55	GIẢM	GIẢM		18.55				21.42		
IDJ	7.80	TĂNG	TĂNG	5.90	6.86	32.20%		7.20	4.78	8.33%	
JVC	4.21	GIẢM	TĂNG	3.86	4.51	16.96%	BÁN	3.10	4.11	35.81%	
KLF	1.20	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-14.29%			1.48		
LCG	8.12	GIẢM	GIẢM		8.69				9.73		
LGL	10.35	GIẢM	TĂNG		10.70			7.11	9.49	45.51%	
LHG	15.60	GIẢM	GIẢM		16.31				17.72		
LMH	13.00	GIẢM	#N/A		13.56				#N/A		



We Create Fortune

MST	3.60	TĂNG	TĂNG	2.80	3.38	28.57%		3.40	2.90	5.88%	
NDN	16.70	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	27.44%	
PHC	12.15	TĂNG	TĂNG	13.30	11.92	-8.65%		14.20	11.08	-14.44%	
PLP	11.40	GIẢM	TĂNG		12.25			10.95	10.55	4.11%	
PVB	19.30	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-0.60%	
PVC	6.80	TĂNG	TĂNG	6.89	6.76	-1.29%		6.70	6.30	1.49%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.44				1.50		
PXL	6.20	TĂNG	GIẢM	5.50	5.37	12.73%			6.41		
SHI	9.10	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	57.84%	
SJF	2.37	GIẢM	GIẢM		2.52				3.11		
SPP	2.30	GIẢM	GIẢM		2.61				3.36		
TDC	8.70	GIẢM	TĂNG		9.21			7.05	8.48	23.33%	
TIG	4.60	TĂNG	TĂNG	3.40	4.05	35.29%		3.20	3.32	43.75%	
TLH	4.18	GIẢM	GIẢM		4.42				4.77		
TNA	16.90	TĂNG	TĂNG	13.70	15.77	23.36%		11.45	13.48	47.58%	
TNI	10.05	GIẢM	GIẢM		10.16				11.25		
TSC	2.87	TĂNG	TĂNG	1.88	2.66	52.66%		1.58	2.28	81.65%	
TTF	2.95	TĂNG	GIẢM	2.93	2.80	0.68%			3.22		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		2.99				3.34		
TVC	15.70	GIẢM	TĂNG		16.55			14.30	14.38	9.79%	
VC3	24.10	GIẢM	TĂNG		24.73			22.00	23.05	9.55%	
VCR	18.30	GIẢM	GIẢM		18.56				23.69		
VNA	4.50	GIẢM	TĂNG		5.07			4.70	3.92	-4.26%	
VNE	3.50	TĂNG	GIẢM	3.35	3.45	4.48%			3.70		
VRC	16.20	TĂNG	GIẢM	16.05	14.66	0.93%			16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	996.57	0.30%	HNI	104.71	0.07%	UPCoM	56.51	-0.35%
VN30	927.05	0.19%	HN30	185.42	0.18%			
VN Mid	974.75	-0.27%	VNX	887.62	0.12%			
VN Small	796.01	-0.12%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	412.18		Mua	9.92		Mua	17.85	
Bán	428.68		Bán	8.11		Bán	21.78	
GT ròng	-16.49		GT ròng	1.81		GT ròng	-3.93	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	250	6.85%	VCR	1600	9.58%	VCP	2300	6.07%
CVT	1050	4.60%	MBG	3000	7.89%	NTC	8500	5.32%
OGC	160	4.16%	TAR	1100	3.55%	ABI	1500	5.02%
NTL	850	3.85%	L14	1600	2.84%	BSR	300	3.13%
SVI	2000	3.17%	PVS	500	2.73%	SIP	2400	2.23%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
JVC	-310	-6.86%	NET	-3400	-9.47%	HTM	-300	-1.96%
HHS	-190	-5.67%	CEO	-200	-2.11%	NHH	-600	-1.53%
TCH	-900	-3.93%	SHB	-100	-1.52%	VTP	-1700	-1.35%
KSB	-700	-3.38%	PVI	-400	-1.22%	SKH	-200	-0.91%
HAX	-450	-2.15%	NVB	-100	-1.10%	QNS	-100	-0.34%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	392,144		ACB	38,263		ACV	170,422	
VCB	322,301		VCS	14,064		VGI	98,352	
VHM	288,393		VCG	11,750		VEA	70,539	
VNM	230,907		PVS	8,747		GVR	56,752	
GAS	195,988		SHB	7,941		MCH	52,164	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	29,518,580	24,133,925	PVS	2,860,422	1,786,368	BSR	4,868,091	1,889,931
FLC	8,441,070	10,106,823	VIX	2,136,500	449,627	GVR	1,157,750	582,127
BCG	5,939,500	689,726	SHB	2,135,660	2,680,126	VCP	1,008,907	89,984
KBC	5,655,500	1,670,452	NVB	1,835,423	1,153,921	SEA	954,000	87,255
TCB	4,777,570	2,555,525	HUT	1,194,828	1,350,843	SDD	663,653	32,063

Nguồn: Bloomberg & YSVN

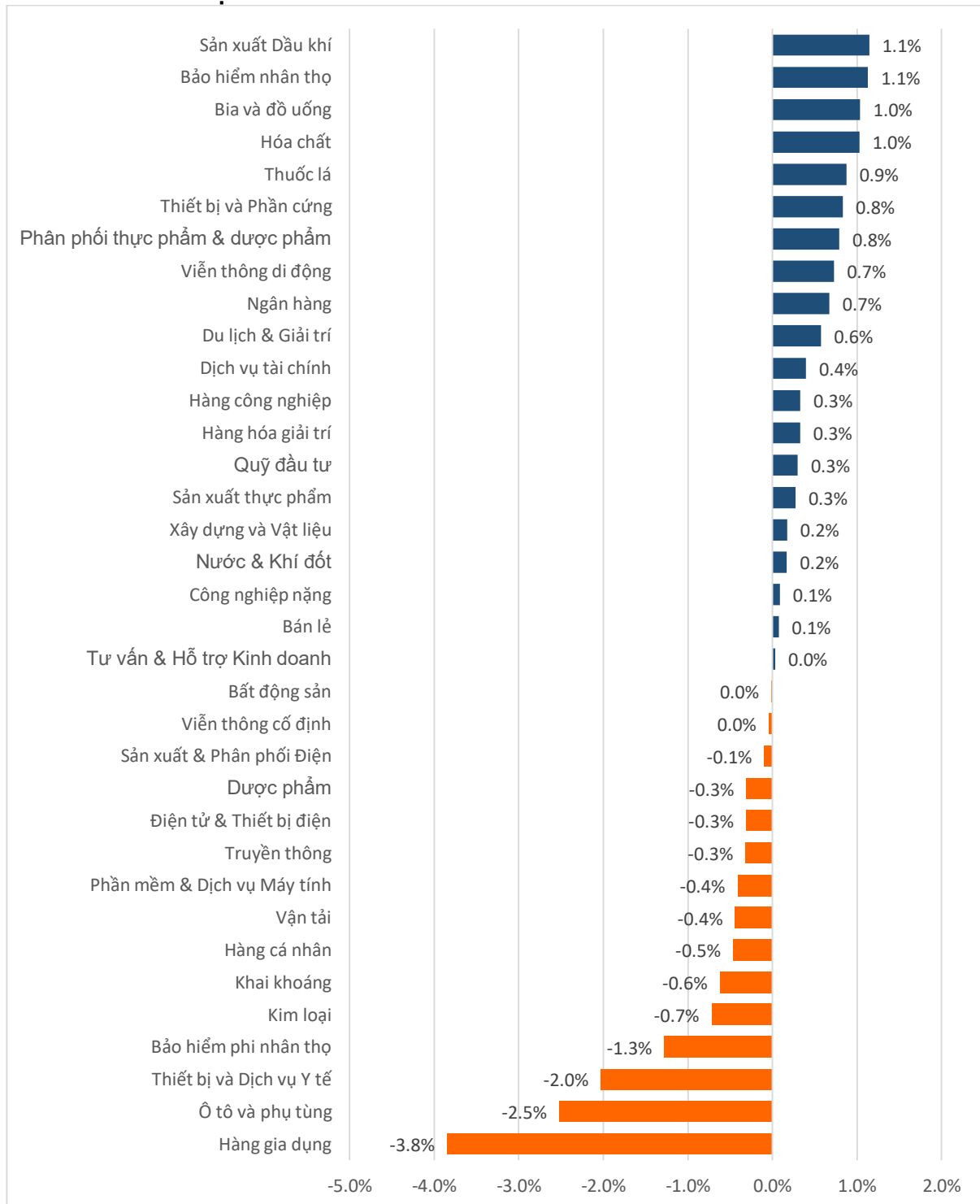
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



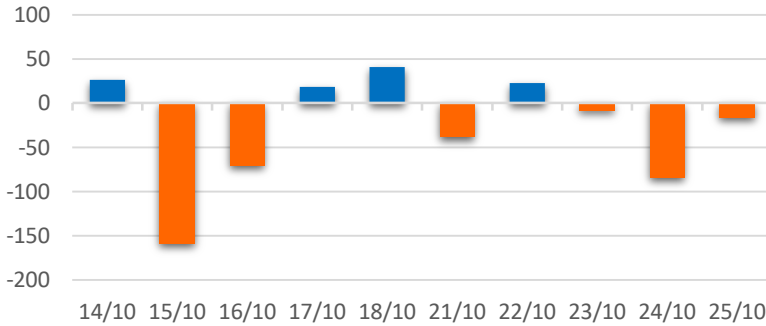
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

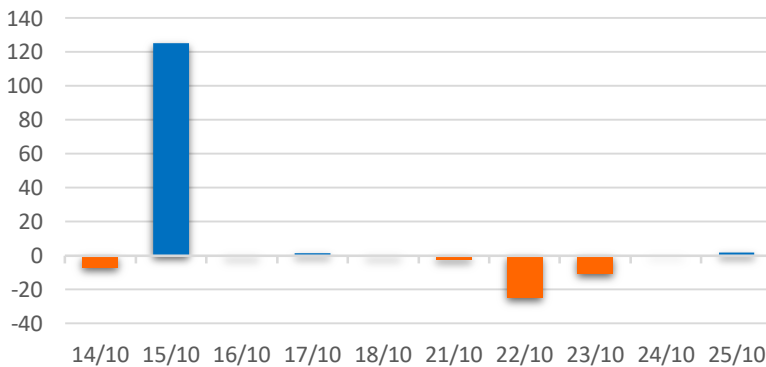
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	26,283	VHM	29,914
VCB	22,430	MSN	24,042
VJC	19,154	HDB	17,953
E1VFN30	10,575	VIC	14,885
BID	7,454	POW	8,970

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

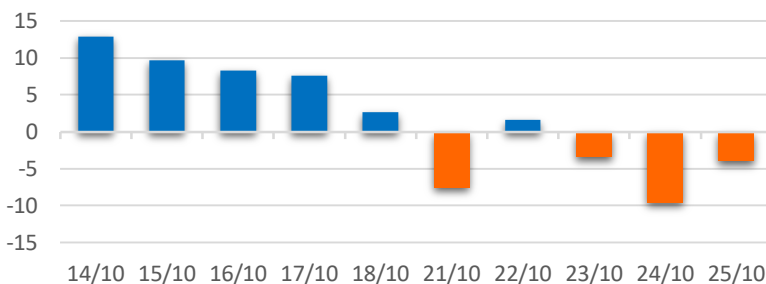
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVS	7,480	NET	5,180
LAS	235	CEO	1,072
SCI	180	INN	157
TIG	179	NTP	116
SRA	77	PVI	59

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
GVR	1,947	BSR	5,250
ACV	1,422	OIL	3,848
MCH	785	VEA	161
QNS	618	IFS	150
CTR	441	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



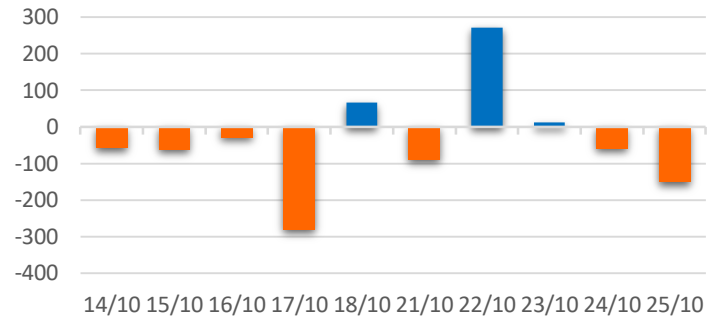
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

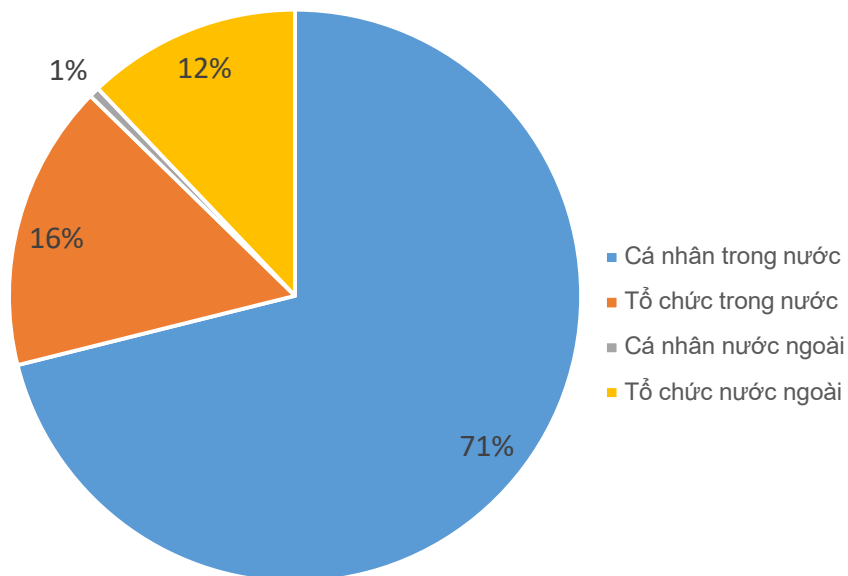
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	27,066	KBC	71,343
MBB	14,269	GEX	60,723
VRE	11,932	MBB	16,591
GMD	7,117	MWG	13,812
FPT	5,499	KOS	5,480

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

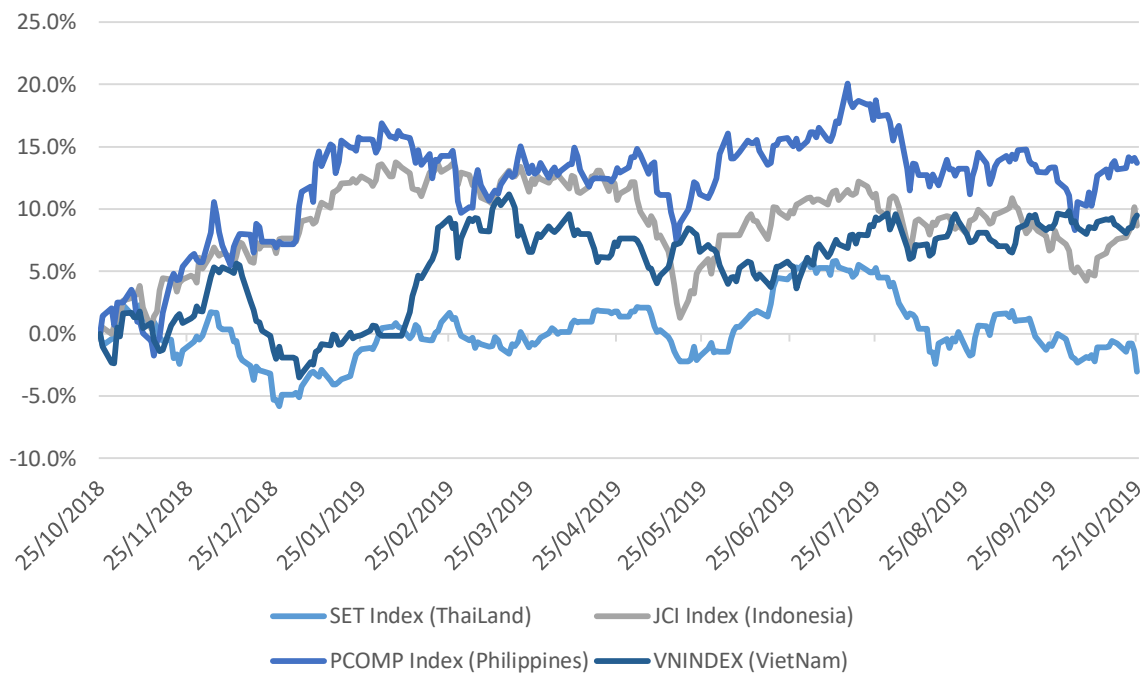


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

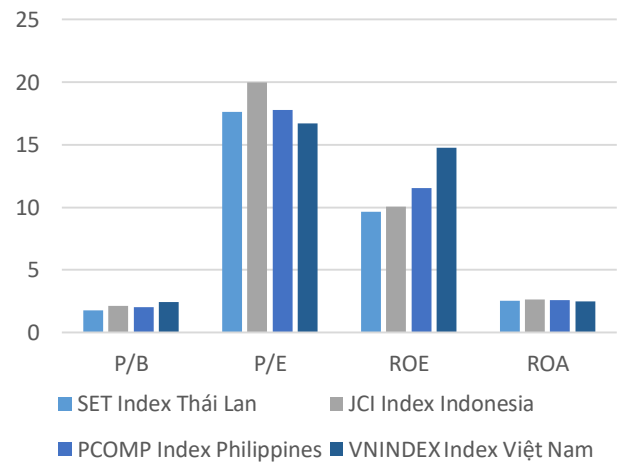
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		17.6x	20.0x	17.8x	16.7x
ROE	%	9.64	10.06	11.53	14.76
ROA	%	2.52	2.65	2.59	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	562.84	521.26	194.65	144.93
GTGD	Triệu USD	1.92	0.62	0.08	0.13
LS cổ tức	%	3.20	2.46	1.65	1.86

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written